

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
TRƯỜNG CAO ĐẲNG GIAO THÔNG VẬN TẢI TRUNG ƯƠNG V

BÁO CÁO

KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGHỀ ĐIỆN DÂN DỤNG
TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP I – NĂM 2020

Đà Nẵng, tháng 11 năm 2020

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

TT	Từ viết tắt	Nội dung
1	BGH	Ban Giám hiệu
2	BM	Bộ môn
3	CBVC	Cán bộ - Viên chức
4	CĐN	Cao đẳng nghề
5	CGKL	Cắt gọt kim loại
6	CNKT	Công nhân kỹ thuật
7	ĐCN	Điện Công nghiệp
8	ĐH	Đại học
9	Đoàn TN	Đoàn Thanh niên
10	GDNN	Giáo dục nghề nghiệp
11	GTVT	Giao thông vận tải
12	HSSV	Học sinh, sinh viên
13	LĐTBOXH	Lao động - Thương binh và Xã hội
14	MH, MĐ	Môn học, Mô đun
15	NCKH	Nghiên cứu khoa học
16	NCS	Nghiên cứu sinh
17	NVSP	Nghiệp vụ sư phạm
18	QĐ	Quyết định
19	CTCT&QLHSSV	Công tác chính trị và Quản lý học sinh sinh viên
20	KT-ĐBCL&ĐN	Phòng Khảo thí-Đảm bảo chất lượng và Đối ngoại
21	QTTB-XDCB	Phòng Quản trị thiết bị - Xây dựng cơ bản
22	TBDN	Thiết bị giáo dục nghề nghiệp
23	TBM	Trưởng bộ môn
24	TCHC	Tổ chức hành chính
25	TDTT	Thể dục thể thao
26	TT	Thông tư
27	TW	Trung ương
28	UBND	Ủy ban nhân dân

PHẦN I
GIỚI THIỆU VỀ TRƯỜNG CAO ĐẲNG GIAO THÔNG
VẬN TẢI TRUNG ƯƠNG V VÀ KHOA CƠ KHÍ ĐIỆN

1. Tổng quan về Trường Cao đẳng Giao thông vận tải Trung ương V

1.1. Thông tin chung về Trường

1.1.1. Tên trường: Trường Cao đẳng Giao thông vận tải Trung ương V

Tên gọi trước đây

- Trường Trung học Giao thông vận tải V: Từ 1976 đến 1992;
- Trường Trung học Giao thông vận tải khu vực II: Từ 1992 đến 2000;
- Trường Cao đẳng Giao thông vận tải II: Từ 2000 đến tháng 5/2017;
- Trường Cao đẳng Giao thông vận tải Trung ương V: Từ tháng 5/2017 đến nay.

1.1.2. Địa chỉ trường

- Trụ sở chính: 28 Ngô Xuân Thu, Phường Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, Tp Đà Nẵng;
- Cơ sở đào tạo: 50 Thanh Tân, Phường Thanh Khê Đông, Quận Thanh Khê, Tp Đà Nẵng.

1.1.3. Cơ quan chủ quản: Bộ Giao thông vận tải.

1.1.4. Loại hình trường đào tạo

Công lập:

Tư thực:

1.1.5. Năm thành lập: Năm 1976 theo Quyết định 3355/QĐ-BGTVT ngày 03/9/1976 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

1.1.6. Thông tin liên hệ:

Điện thoại: 0236.3842266;

Fax: 02363.842086.

Email: cdgtvt@caodanggtvt2.edu.vn

Website: <http://www.caodanggtvtw5.edu.vn>

1.1.7. Thông tin liên hệ của người đứng đầu cơ sở giáo dục nghề nghiệp phụ trách công tác kiểm định, đảm bảo chất lượng:

- Hiệu trưởng: TS. Nguyễn Văn Tươi

- Điện thoại: 0.236.3644355

- Email: tuoinv@caodanggtvt2.edu.vn / tuoinguyen79@gmail.com

1.2. Khái quát lịch sử phát triển và thành tích nổi bật của Trường

1.2.1. Lịch sử phát triển của Trường

Cách đây hơn 44 năm, Trường Trung học Giao thông vận tải V, tiền thân của Trường Cao đẳng Giao thông vận tải Trung ương V ngày nay được thành lập theo Quyết định số 3355/QĐ ngày 03/9/1976 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

Ngày đầu thành lập địa điểm của Trường đặt tại thôn Phú Thạnh, xã Phước

Long, huyện Phước Vân, tỉnh Nghĩa Bình (nay là phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định).

Đến tháng 10/1984, Trường chuyển về địa điểm mới, thôn Thủy Tú, xã Hòa Hiệp, huyện Hòa Vang, tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng (nay là phường Hoà Hiệp Bắc, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng).

Theo Quyết định số 590/QĐ/TCCB-LĐ ngày 08/4/1992 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải và Bưu điện, Trường Trung học Giao thông vận tải V được đổi tên thành Trường Trung học Giao thông vận tải khu vực II.

Tháng 11/2000, Trường được nâng cấp thành Trường Cao đẳng Giao thông vận tải II theo Quyết định số 4959/QĐ-BGD&ĐT-TCCB ngày 20/11/2000 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Ngày 18 tháng 5 năm 2017, Trường Cao đẳng Giao thông vận tải II được đổi tên thành Trường Cao đẳng Giao thông vận tải Trung ương V theo Quyết định số 701/QĐ-LĐTĐ ngày 18/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Trải qua hơn 44 năm xây dựng và phát triển, Nhà trường đã đào tạo, bồi dưỡng cho ngành Giao thông vận tải và xã hội hơn 35.000 cán bộ kỹ thuật, cán bộ quản lý và viên chức, người lao động đang công tác trên khắp mọi miền Tổ quốc, đặc biệt là khu vực Miền Trung - Tây Nguyên. Các thế hệ học sinh, sinh viên đã tốt nghiệp của Trường, ngày đêm đóng góp sức lực và trí tuệ cho công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Trong số đó, có rất nhiều người thành đạt, đã và đang nắm giữ các vị trí lãnh đạo, quản lý, chuyên gia của ngành tại các địa phương, doanh nghiệp và các tổ chức khác trên địa bàn Miền Trung - Tây Nguyên nói riêng, cả nước nói chung và các nước bạn.

1.2.2. Tóm tắt thành tích của Trường

Ghi nhận những đóng góp của Nhà trường, Đảng, Nhà nước và Bộ Giao thông vận tải đã tặng thưởng cho trường nhiều danh hiệu:

- Huân chương Lao động hạng Nhất: Năm 2003
- Huân chương Lao động hạng Nhì: Năm 1997
- 03 Huân chương Lao động hạng Ba: Năm 1991
- Huân chương độc lập hạng Ba: Năm 2010
- 08 Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ.
- Năm 2012, Nhà trường được Thủ tướng Chính phủ tặng Cờ “Đơn vị dẫn đầu phong trào thi đua năm 2012”;

Ngoài những danh hiệu cao quý trên, Nhà trường liên tục được Bộ Giao thông vận tải tặng Cờ thi đua xuất sắc (2010, 2011, 2013). Năm 2016, Nhà trường được

Bộ GTVT tặng bức trưng nhân kỷ niệm 40 năm thành lập và UBND thành phố Đà Nẵng tặng cờ ghi nhận 40 năm xây dựng và phát triển;

Nhà trường được UBND thành phố Đà Nẵng tặng Bằng khen “Đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ năm học 2012-2013”, Bằng khen "Đã có thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua yêu nước năm học 2015-2016"; Bằng khen đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ năm học 2016-2017; Giấy khen của Chủ tịch UBND quận Liên Chiểu đã có thành tích xuất sắc trong công tác đảm bảo an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội trên lĩnh vực Giáo dục - Đào tạo giai đoạn 2017-2018; Giấy khen của Chủ tịch UBND quận Liên Chiểu cho 01 tập thể và 01 cá nhân có thành tích trong tổng kết 10 năm xây dựng nền quốc phòng toàn dân giai đoạn 2009-2019; Giấy khen của Chủ tịch UBND quận Liên Chiểu cho tập thể Nhà trường: Đã có thành tích xuất sắc trong công tác đảm bảo an ninh, trật tự trong lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo trên địa bàn quận Liên Chiểu năm 2019; Giấy khen của Giám đốc Sở Lao động-Thương binh và Xã hội thành phố Đà Nẵng cho tập thể Nhà trường: Đã hoàn thành tốt nhiệm vụ giáo dục nghề nghiệp năm học 2018-2019 và các danh hiệu thi đua khác của các cấp theo từng lĩnh vực.

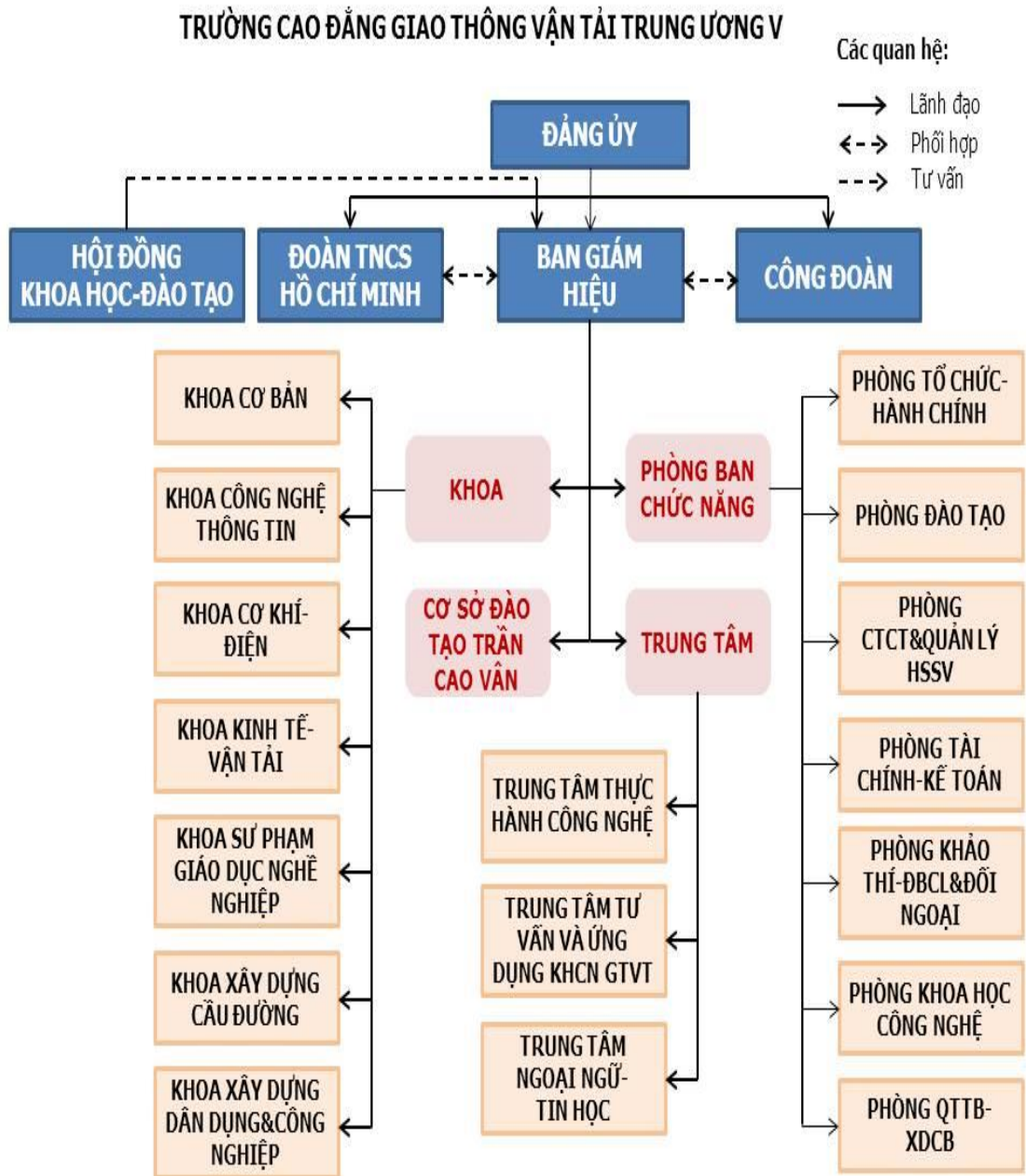
1.3. Cơ cấu tổ chức và nhân sự của Trường

1.3.1. Cơ cấu tổ chức

Cơ cấu tổ chức của Nhà trường gồm Ban Giám hiệu, 07 khoa, 07 phòng, 01 Cơ sở (Cơ sở đào tạo Trần Cao Vân), 01 Trung tâm (Trung tâm Thực hành công nghệ) và 02 Trung tâm thuộc Trường.

Đảng bộ Nhà trường trực thuộc Đảng bộ Bộ Giao thông vận tải, chịu trách nhiệm lãnh đạo mọi mặt hoạt động của Nhà trường theo quy định của Đảng. Ngoài ra tổ chức Công đoàn, Đoàn thanh niên trực thuộc Liên đoàn lao động Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng và Thành đoàn Đà Nẵng, các tổ chức này hoạt động theo điều lệ dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng bộ trường.

Nhà trường hiện đang hoàn thiện thủ tục thành lập Hội đồng trường; do đó ở thời điểm hiện tại để tham mưu cho Ban Giám hiệu thực hiện các nhiệm vụ về khoa học, đào tạo, Nhà trường duy trì hoạt động của Hội đồng khoa học đào tạo theo quy định của Điều lệ trường cao đẳng trước đây.



Hình 1.1. Sơ đồ cơ cấu tổ chức của Trường

1.3.2. Nhân sự

Danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của Trường thể hiện ở bảng 1.1.

1. Bảng 1.1. Danh sách cán bộ chủ chốt của trường

Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị	Chức danh, Chức vụ
1. Lãnh đạo trường	Nguyễn Văn Tươi	1977	GVC, Tiến sỹ	Hiệu trưởng
	Nguyễn Thị Phương Dung	1966	GVC, Thạc sỹ	Phó Hiệu trưởng
	Đoàn Việt Hùng	1981	Thạc sỹ	Phó Hiệu trưởng

Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị	Chức danh, Chức vụ
2. Các tổ chức Đảng, Đoàn Thanh niên, Công đoàn				
Tổ chức Đảng	Nguyễn Văn Tươi	1977	GVC, Tiến sỹ	Bí thư
Công đoàn	Đoàn Việt Hùng	1981	Thạc sỹ	Chủ tịch
Đoàn Thanh niên	Trần Đình Hoàng	1987	Thạc sỹ	Bí thư
3. Trưởng các phòng chức năng				
Phòng Đào tạo	Mai Vũ Thị Kim Chung	1980	Thạc sỹ	Trưởng phòng
Phòng Tổ chức-Hành chính	Nguyễn Đức Toàn	1981	Thạc sỹ	Trưởng phòng
Phòng KHCN	Phạm Cường	1983	Thạc sỹ	Trưởng phòng
Phòng CTCT&QLHSSV	Vũ Minh Đức	1982	Thạc sỹ	Trưởng phòng
Phòng Tài chính - Kế toán	Nguyễn Tấn Phước	1964	Cử nhân	Phụ trách phòng
Phòng KT-ĐBCL&ĐN	Võ Tâm	1964	GVC, Thạc sĩ	Trưởng phòng
Phòng QTTB-XDCB	Nguyễn Văn Hiếu	1977	Thạc sỹ	Phó trưởng phòng, phụ trách phòng
4. Trưởng các khoa				
Khoa Cơ bản	Phạm Đăng Nguyên	1975	Tiến sỹ	Trưởng khoa
Khoa Xây dựng Cầu đường	Phạm Bá Quốc Thùy	1976	Thạc sỹ	Phó trưởng khoa, phụ trách khoa
Khoa Xây dựng dân dụng và công nghiệp	Trần Phước Dũng	1978	Thạc sỹ	Trưởng khoa
Khoa Cơ khí - Điện	Cao Ánh Dương	1976	Thạc sỹ	Trưởng khoa
Khoa Công nghệ thông tin	Lê Hồng Dũng	1977	Thạc sỹ	Trưởng khoa
Khoa Kinh tế - Vận tải	Trương Thị Thùy Trâm	1981	Thạc sỹ	Trưởng khoa
Khoa Sư phạm giáo dục nghề nghiệp	Đặng Quang Vinh	1977	Thạc sỹ	Trưởng khoa
5. Trưởng các trung tâm				
Trung tâm Tư vấn và ứng dụng Khoa học công nghệ Giao thông vận tải	Phạm Bá Quốc Thùy	1976	Thạc sỹ	Phụ trách Trung tâm
Trung tâm Thực hành	Lê Ngọc Định	1978	Thạc sỹ	Giám đốc

Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị	Chức danh, Chức vụ
công nghệ				
Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học	Văn Quý Hòa	1970	GVC, Thạc sỹ	Phó Giám đốc, phụ trách Trung tâm
6. Trưởng cơ sở đào tạo				
Cơ sở đào tạo Trần Cao Vân	Trịnh Hoà	1967	Cử nhân	Phó trưởng cơ sở, phụ trách cơ sở

- Tổng số cán bộ, nhà giáo, viên chức, người lao động của trường gồm có 184 người, trong đó, số cán bộ, giảng viên có độ tuổi từ 51- 60: 18 người; độ tuổi từ 46- 50: 11 người; độ tuổi từ 31- 45: 146 người; đến 30 tuổi: 09 người.

- Đội ngũ giáo viên gồm có 131 người, trong đó số Nhà giáo đạt trình độ tiến sỹ 05 người, trình độ thạc sỹ 105 người và trình độ đại học 21 người.

Hiện nay, 100% cán bộ quản lý của Nhà trường đã có chứng nhận bồi dưỡng nghiệp vụ cơ sở quản lý GDNN (kể cả cán bộ trong diện quy hoạch).

Đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý của Trường có trình độ chuyên môn cao, nhiệt huyết, tận tâm với công tác giảng dạy. 100% giảng viên có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm, có trình độ tin học, ngoại ngữ đạt chuẩn theo yêu cầu của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

1.4. Các ngành, nghề đào tạo và quy mô tuyển sinh của trường

1.4.1. Các ngành, nghề đào tạo

Các ngành nghề đào tạo và quy mô tuyển sinh của trường được Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp số: 66/2020/GCNĐKHĐ-TCGDNN cấp ngày 28/5/2020.

Bảng 1.2 - Các ngành nghề đào tạo và quy mô tuyển sinh

T	Tên ngành, nghề	Mã ngành, nghề	Trình độ đào tạo	Quy mô tuyển sinh
1	Quản trị kinh doanh vận tải đường bộ	6340407	Cao đẳng	25
2	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	6510105	Cao đẳng	30
3	Công nghệ kỹ thuật trắc địa	6510902	Cao đẳng	35
4	Công nghệ kỹ thuật giao thông	6510102	Cao đẳng	50

5	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	6510104	Cao đẳng	75
6	Xây dựng công trình thủy	6510109	Cao đẳng	30
7	Xây dựng cầu - đường bộ	6580205	Cao đẳng	90
		5580205	Trung cấp	35
			Sơ cấp	25
8	Trắc địa công trình	5510910	Trung cấp	30
			Sơ cấp	50
9	Vận hành máy thi công nền	5520183	Trung cấp	70
			Sơ cấp	25
10	Kỹ thuật xây dựng	5580201	Trung cấp	35
			Sơ cấp	25
11	Xây dựng và bảo dưỡng công trình giao thông đường sắt	6510110	Cao đẳng	25
		5510110	Trung cấp	25
12	Thí nghiệm và kiểm tra chất lượng cầu đường bộ	6510606	Cao đẳng	18
		5510606	Trung cấp	25
13	Tiếng Anh	6220206	Cao đẳng	20
14	Tiếng Anh du lịch	6220217	Cao đẳng	25
15	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	6810101	Cao đẳng	20
16	Logistic	6340113	Cao đẳng	35
17	Kế toán doanh nghiệp	6340302	Cao đẳng	70
		5340302	Trung cấp	35
18	Kế toán xây dựng	5340309	Trung cấp	35
19	Quản lý và bán hàng siêu thị	5340424	Trung cấp	25
20	Kinh doanh thương mại	6340101	Cao đẳng	25
21	Kinh doanh vận tải đường bộ	5340110	Trung cấp	70
			Sơ cấp	125
22	Quản lý xây dựng	6580301	Cao đẳng	45

23	Quản lý kho hàng	5340425	Trung cấp	25
24	Quản trị kinh doanh xăng dầu và gas	6340415	Cao đẳng	25
25	Bảo hộ lao động	6850203	Cao đẳng	35
26	Công nghệ thông tin (Ứng dụng phần mềm)	6480202	Cao đẳng	35
27	Lập trình/Phân tích hệ thống (CNTT)	5480211	Trung cấp	45
28	Thiết kế đồ họa	6210402	Cao đẳng	25
29	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	6510201	Cao đẳng	70
30	Chế tạo thiết bị cơ khí	6520104	Cao đẳng	35
31	Cắt gọt kim loại	5520121	Trung cấp	18
			Sơ cấp	50
32	Hàn	5520123	Trung cấp	18
			Sơ cấp	150
33	Điện công nghiệp	6520227	Cao đẳng	70
			Sơ cấp	25
34	Điện công nghiệp và dân dụng	5520223	Trung cấp	105
35	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	6520205	Cao đẳng	25
36	Dịch vụ pháp lý	6380201	Cao đẳng	25
		5380201	Trung cấp	25
37	Công nghệ ô tô	6510216	Cao đẳng	315
		5510216	Trung cấp	105
38	Bảo trì và sửa chữa ô tô	5520159	Trung cấp	70
39	Duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa cầu và đường bộ		Sơ cấp	100
40	Vận hành máy xây dựng		Sơ cấp	50
41	Lắp đặt và sửa chữa mạng cáp, thoát nước công trình dân dụng		Sơ cấp	45
42	Quản lý vận hành tòa nhà		Sơ cấp	45

43	Thanh quyết toán công trình		Sơ cấp	50
44	Quản lý kho bãi		Sơ cấp	50
45	Nghiệp vụ bán hàng		Sơ cấp	45
46	Điện dân dụng		Sơ cấp	25
47	Nghiệp vụ kinh doanh xăng dầu và gas		Sơ cấp	25
48	Sửa chữa máy tàu thủy (Thợ máy tàu biển)		Sơ cấp	35
49	Xây dựng đường bộ		Sơ cấp	25
50	Xây dựng cầu		Sơ cấp	25
51	Bảo dưỡng, sửa chữa đường sắt		Sơ cấp	25
52	Sửa chữa ô tô		Sơ cấp	25
53	Nghiệp vụ Văn thư - lưu trữ		Sơ cấp	25
54	Tuần tra đường bộ		Sơ cấp	55
55	Quản lý Hạt quản lý đường bộ (Hạt trưởng Hạt quản lý đường bộ)		Sơ cấp	55
56	Điện ô tô		Sơ cấp	55
57	Thiết kế nội thất		Sơ cấp	35

1.4.2. Kết quả tuyển sinh của Nhà trường

Bảng 1.3- Quy mô đào tạo của Trường

TT	Ngành nghề	Năm			
		2017	2018	2019	2020
A	TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG				
1	Công nghệ kỹ thuật giao thông (Xây dựng cầu - đường bộ)	127	52	13	13
2	Xây dựng cầu - đường bộ	142	114	88	71
3	Công nghệ ô tô	518	931	882	970
4	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	215	122	124	144
5	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	95	123	74	77
6	Điện công nghiệp	45	79	103	101
7	Thí nghiệm và kiểm tra chất lượng cầu đường bộ	52	2	2	0

TT	Ngành nghề	Năm			
		2017	2018	2019	2020
8	Công nghệ thông tin	40	57	48	22
9	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	10	0	0	0
10	Công nghệ kỹ thuật trắc địa	5	0	0	0
11	Xây dựng và bảo dưỡng công trình giao thông đường sắt	5	0	0	0
12	Chế tạo thiết bị cơ khí	208	89	73	98
13	Xây dựng công trình thủy		0	0	0
14	Quản trị kinh doanh vận tải đường bộ	5	0	0	0
15	Kế toán doanh nghiệp	57	49	24	20
16	Dịch vụ pháp lý	8	25	18	8
17	Tiếng Anh	13	20	16	11
18	Logistic	9	20	25	33
19	Kinh doanh thương mại	10	10	5	0
20	Quản lý xây dựng	5		3	9
21	Quản trị kinh doanh xăng dầu và gas	7	3	3	1
22	Bảo hộ lao động			0	0
23	Tiếng Anh du lịch				0
24	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành				0
25	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí				25
26	Thiết kế đồ họa				0
B	TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP				
1	Xây dựng cầu - đường bộ	78	10	3	3
2	Bảo trì và sửa chữa ô tô	166	98	102	134
3	Lập trình/Phân tích hệ thống	95	16	84	70
4	Kỹ thuật xây dựng	36	12	6	5
5	Công nghệ ô tô	115	216	87	144
6	Thí nghiệm và kiểm tra chất lượng cầu đường bộ			0	0
7	Xây dựng và bảo dưỡng CTGT đường sắt			0	0

TT	Ngành nghề	Năm			
		2017	2018	2019	2020
8	Quản lý kho hàng			15	7
9	Cắt gọt kim loại	59	3	2	2
10	Hàn	8	15	5	3
11	Vận hành máy thi công nền	20	13	7	15
12	Trắc địa công trình	6	1	0	0
13	Điện công nghiệp và dân dụng	17	86	237	188
14	Kế toán doanh nghiệp	12	20	54	25
15	Kế toán xây dựng	18	12	25	0
16	Dịch vụ pháp lý	5	1	0	0
17	Kinh doanh vận tải đường bộ	5		0	63
18	Quản lý và bán hàng siêu thị	0	0	0	39
C	SƠ CẤP NGHỀ VÀ BDNV NGẮN HẠN				
1	Xây dựng cầu - đường bộ	245	22		13
2	Điện công nghiệp	4			
3	Kỹ thuật xây dựng	41	17	30	55
4	Cắt gọt kim loại	18			
5	Hàn	62			5
6	Vận hành máy thi công nền	140	6	5	29
7	Trắc địa công trình	25		17	
8	Điện dân dụng	22		50	60
9	Vận hành máy xây dựng	15			
10	Duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa cầu và đường bộ	292	61		
11	Lắp đặt và sửa chữa mạng cấp, thoát nước công trình dân dụng				
12	Bảo bảo dưỡng, sửa chữa đường sắt				
13	Sửa chữa máy tàu thủy				
14	Sửa chữa ô tô	25			
15	Xây dựng đường bộ	4		21	

TT	Ngành nghề	Năm			
		2017	2018	2019	2020
16	Xây dựng cầu	4			
17	Nghiệp vụ kinh doanh xăng dầu và gas				
18	Nghiệp vụ bán hàng				57
19	Quản lý vận hành tòa nhà	15			
20	Thanh quyết toán công trình	15			
21	Quản lý kho bãi				
22	Nghiệp vụ Văn thư - lưu trữ	30			
23	Tuần tra đường bộ		5		22
24	Quản lý Hạt Quản lý đường bộ (Hạt trưởng Hạt Quản lý đường bộ)				2
25	Điện ô tô		13		
26	Thiết kế nội thất				
27	Luật Giao thông vận tải và điều tiết giao thông		76		
28	Quản lý kết cấu hạ tầng giao thông		199		
29	Quản lý vận hành khai thác cầu treo dân sinh và đảm bảo hành lang an toàn đường bộ			174	
30	Quản lý vận hành và khai thác cầu treo dân sinh			32	
31	Kinh doanh vận tải đường bộ				269

1.5. Cơ sở vật chất, thư viện, tài chính

Tổng diện tích mặt bằng: 63.191 m², trong đó :

- Diện tích xây dựng: 13.936 m² ;
- Diện tích cây xanh, lưu không: 40.935 m².

Nội dung	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1. Diện tích hạng mục công trình (diện tích đang sử dụng -m ²)	63.191 m ²	63.191 m ²	63.191 m ²

Nội dung	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
- Khu hiệu bộ	4.474 m ²	4.474 m ²	4.474 m ²
- Phòng học lý thuyết	15.728 m ²	15.728 m ²	15.728 m ²
- Phòng học thực hành	2.792 m ²	2.792 m ²	2.792 m ²
- Khu phục vụ	2.792 m ²	2.792 m ²	2.792 m ²
+ Thư viện	1.004 m ²	1.004 m ²	1.004 m ²
+ Ký túc xá	6.539 m ²	6.539 m ²	6.539 m ²
+ Nhà ăn	398 m ²	398 m ²	398 m ²
+ Trạm y tế	50 m ²	50 m ²	50 m ²
+ Khu thể thao	5.000 m ²	5.000 m ²	5.000 m ²
+ Nhà đa năng(thi đấu thể thao)	360 m ²	360 m ²	360 m ²
- Khác (liệt kê các hạng mục công trình khác nếu có)	2.804 m ²	2.804 m ²	2.804 m ²
+ Nhà thí nghiệm 3 tầng	1.378 m ²	1.378 m ²	1.378 m ²
+ Nhà hội trường kiêm giảng đường 600 chỗ	898 m ²	898 m ²	898 m ²
+ Nhà ký túc xá kiêm dịch vụ 2 tầng	360 m ²	360 m ²	360 m ²
+ Nhà gara ô tô	168 m ²	168 m ²	168 m ²
2. Tổng số sách của trường	2.666 đầu sách (50.310 bản in)	2.696 đầu sách (50.410 bản in)	2.886 đầu sách (13.233 bản in)
Trong đó, đầu sách chuyên ngành:	2.586 đầu sách (46.680 bản in)	2.611 đầu sách (46.775 bản in)	1.617 đầu sách (8.039 bản in)
3. Tổng số máy tính của trường	256 bộ	256 bộ	356 bộ
- Dùng cho văn phòng	106 bộ	106 bộ	126 bộ
- Dùng cho học sinh học tập	150 bộ	150 bộ	230 bộ
4. Tổng nguồn kinh phí của trường (đơn vị: triệu đồng)	35.840	38.441	23.943.405
4.1. Thu từ NSNN	27.934	31.285	14.292.000

Nội dung	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
- Nguồn kinh phí tự chủ	23.258	21.574	0
- Nguồn kinh phí không tự chủ	4.676	9.711	14.292.000
- Nguồn kinh phí XD CB	0	0	0
4.2. Nguồn thu đào tạo	7.906	7.156	9.651.405
- Thu học phí	5.906	6.756	9.351.405
- Thu khác	1.000	400	300.000

2. Thông tin khái quát về Khoa Cơ khí – Điện

2.1. Khái quát lịch sử phát triển, cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của Khoa Cơ khí – Điện, Trường Cao đẳng Giao thông vận tải Trung ương V

Khoa Cơ khí – Điện có tiền thân là Tổ môn Cơ khí ô tô – Máy xây dựng và Tổ môn Đầu máy toa xe được thành lập vào năm 1976.

Năm 2001 Khoa được thành lập theo quyết định số 38/QĐ-TrGTVTII-TH ngày 01 tháng 02 năm 2001 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Giao thông vận tải II.

Trải qua 44 năm xây dựng và phát triển, hiện nay đội ngũ giảng viên của Khoa có trình độ chuyên môn; có kinh nghiệm trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ về lĩnh vực Công nghệ ô tô, Cơ khí, Điện.

Hiện nay Khoa có 03 bộ môn: Bộ môn Công nghệ ô tô, Bộ môn Cơ khí chế tạo và Bộ môn Cơ sở chuyên ngành.

Các ngành nghề Khoa Cơ khí – Điện đang quản lý và đào tạo hiện nay:

- Trình độ Cao đẳng: 06 ngành nghề, gồm: Công nghệ ô tô, Công nghệ kỹ thuật cơ khí, Công nghệ Ô tô, Điện công nghiệp, Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí, Bảo hộ lao động.

- Trình độ Trung cấp: 03 ngành nghề, gồm: Bảo trì và sửa chữa ô tô, Công nghệ ô tô, Điện công nghiệp và dân dụng.

- Trình độ Sơ cấp: 03 nghề, gồm: Điện ô tô, Điện dân dụng, Sửa chữa ô tô.

Đội ngũ giảng viên có nghiệp vụ sư phạm, trình độ chuyên cao, đáp ứng được yêu cầu đào tạo và hợp tác quốc tế của Nhà trường. Hiện nay, Khoa Cơ khí – Điện có 31 giảng viên tham gia giảng dạy, trong đó có 21 giảng viên tại Khoa và 10 Nhà giáo tại đơn vị khác trong Nhà trường

Khoa có chức năng tổ chức thực hiện kế hoạch giảng dạy, học tập, nghiên cứu khoa học; quản lý sử dụng có hiệu quả cơ sở vật chất, thiết bị được giao; giáo dục, rèn luyện HSSV và thực hiện các mặt công tác khác theo quy định của Nhà trường.

Với nhiệm vụ được giao là đào tạo các kỹ sư thực hành thuộc các khối ngành nghề Cơ khí – Ô tô – Điện ở các trình độ đào tạo theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và xã hội; gắn đào tạo với thực tiễn sản xuất. Sau khi tốt nghiệp, HSSV của Khoa có đầy đủ phẩm chất đạo đức, sức khỏe, tư duy độc lập; có kiến thức cơ bản về kinh tế - xã hội; có kỹ năng chuyên sâu về nghề nghiệp để có thể tham gia thị trường lao động ngay sau khi tốt nghiệp.

2.2. Kết quả thực hiện nhiệm vụ của Khoa Cơ khí – Điện

Hoạt động đào tạo là hoạt động trọng tâm, được các thế hệ giảng viên của Khoa luôn thực hiện với sự nhiệt tình, tâm huyết, trách nhiệm. Phương pháp giảng dạy, phương pháp thi, đánh giá luôn được chú trọng, đổi mới với hình thức, mức độ, bám sát yêu cầu của thực tế. Giảng viên của Khoa luôn đạt giải cao trong các kỳ thi giáo viên dạy giỏi cấp thành phố, cấp ngành và toàn quốc.

Các giảng viên đã chủ động tham gia các hoạt động thực tế như: đi thực tập, thực tế chuyên môn tại các doanh nghiệp; tham gia các lớp bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ ngắn hạn của các ngành nghề đào tạo góp phần nâng cao năng lực chuyên môn, kỹ năng thực hành thực tiễn.

Đồng hành với 44 năm xây dựng và phát triển của Trường Cao đẳng Giao thông vận tải Trung ương V, các thế hệ thầy cô giáo và học sinh, sinh viên của Khoa luôn hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao góp phần đào tạo ra nhiều thế hệ cán bộ, công chức, viên chức đã và đang có nhiều đóng góp tích cực trong ngành giao thông vận tải và sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Hầu hết HSSV của Khoa sau khi tốt nghiệp đều có việc làm ổn định, làm đúng nghề được đào tạo, công tác tại các doanh nghiệp thuộc các lĩnh vực của nền kinh tế, trên khắp mọi miền đất nước. Nhiều thế hệ HSSV của Khoa thành đạt và có vị trí cao trong các đơn vị công tác như Giám đốc nhà máy, Chủ doanh nghiệp, Quản đốc phân xưởng, Trưởng phòng kỹ thuật,...

2.3. Một số thành tích đạt được của Khoa Cơ khí – Điện

- Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ: Năm 2007.
- Bằng khen của Bộ Giao thông vận tải xét tặng danh hiệu tập thể lao động xuất sắc các năm học 2009-2010, 2013-2014, 2014-2015, 2015-2016, 2016-2017, 2017-2018.
- Giấy khen của Sở LĐ-TB&XH thành phố Đà Nẵng trong công tác GDNN năm 2017.
- Giấy khen của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng GTVT Trung ương V vì có thành tích tiêu biểu xuất sắc trong phong trào thi đua yêu nước giai đoạn 2016-2020.

2. Thông tin về Chương trình đào tạo nghề Điện dân dụng Sơ cấp I

2.1. Thông tin về chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo nghề Điện dân dụng Sơ cấp I ban hành theo Quyết định số 1778/QĐ-CDGTVTWW V ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Giao thông vận tải Trung ương V

Tên nghề: Điện dân dụng

Mã nghề: 4520226

Đối tượng tuyển sinh: Người học từ 15 tuổi trở lên, có trình độ học vấn và sức khỏe phù hợp với nghề cần học.

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Thời gian đào tạo: 3 tháng

Số lượng mô đun đào tạo: 06

Bằng cấp sau khi tốt nghiệp: Chứng chỉ Sơ cấp I.

2.2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

Sau khi hoàn thành khóa học, người học đạt được những kiến thức, kỹ năng, thái độ nghề nghiệp, năng lực tự chủ và trách nhiệm.

3.2.1. Mục tiêu chung:

Chương trình đào tạo sơ cấp Điện dân dụng chú trọng đến kỹ năng thực hành và kỹ năng nghề nghiệp về nề và hoàn thiện các công trình dân dụng. Với thời lượng học 3 tháng, sau khi hoàn thành khóa học, người học đạt được những kiến thức, kỹ năng, thái độ nghề nghiệp, năng lực tự chủ và trách nhiệm.

3.2.2. Mục tiêu cụ thể:

a. Kiến thức, kỹ năng và thái độ nghề nghiệp

- Kiến thức:

+ Trình bày được tính chất, công dụng, ký hiệu và phạm vi sử dụng của kim loại và hợp kim; dây dẫn, dây cáp, dây điện từ; vật liệu cách điện, vật liệu bán dẫn và vật liệu từ thường dùng trong ngành điện dân dụng;

+ Trình bày được nguyên lý cấu tạo, tính năng, công dụng và cách sử dụng, bảo quản các dụng cụ đo, các khí cụ điện hạ thế điều khiển bằng tay; khí cụ bảo vệ, khống chế và điều khiển gián tiếp trong lĩnh vực điện dân dụng;

+ Trình bày được các khái niệm cơ bản và sơ đồ của các mạch điện tử cơ bản thường dùng trong các thiết bị điện gia dụng; nguyên tắc hoạt động và đặc điểm của các loại cảm biến, các mạch dao động và các mạch logic tuần tự, mạch nhớ và mạch chuyển đổi A/D - D/A;

+ Trình bày được phương pháp tính toán tiết diện dây dẫn, thiết bị đóng cắt, phụ tải của một căn hộ đường ống PVC nổi;

+ Trình bày được công dụng, cấu tạo, nguyên lý làm việc, phương pháp lắp

đặt và quy trình vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị nhiệt gia dụng, máy biến áp một pha, máy phát điện điện xoay chiều đồng bộ một pha, động cơ điện xoay chiều không đồng bộ ba pha, một pha;

+ Trình bày được các biện pháp kỹ thuật an toàn điện và phương pháp sơ cứu nạn nhân bị tai nạn lao động, phương pháp cấp cứu nạn nhân bị điện giật.

- Kỹ năng

+ Thực hiện các biện pháp an toàn, sơ cứu nạn nhân bị tai nạn lao động, cấp cứu nạn nhân bị điện giật;

+ Lắp đặt, kiểm tra, sửa chữa hệ thống điện dân dụng và các thiết bị điện gia dụng như: hệ thống điện căn hộ, bàn là, nồi cơm điện, bình nước nóng, lò vi sóng, máy giặt, máy bơm nước, máy phát điện một pha;

+ Lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa các thiết bị nhiệt gia dụng và lắp đặt bảo dưỡng các thiết bị lạnh gia dụng;

+ Làm việc làm việc theo nhóm;

+ Ứng dụng kỹ thuật, công nghệ vào công việc thực tế.

- Thái độ

+ Học viên tốt nghiệp khóa học có đạo đức tốt, lập trường vững vàng trong công việc, chấp hành nghiêm chỉnh luật pháp của Nhà nước;

+ Yêu nghề nghiệp, có tính độc lập, sáng tạo trong mọi tình huống;

+ Tác phong công nghiệp trong lao động, có kỹ thuật, kỷ luật và trách nhiệm;

+ Luôn nêu cao ý thức an toàn lao động.

2. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

Có khả năng tiếp nhận, ghi chép và chuyển thông tin theo yêu cầu; biết được yêu cầu, tiêu chuẩn, kết quả đối với công việc ở các vị trí làm việc xung quanh hoặc công việc có liên quan; chịu trách nhiệm đối với kết quả công việc, sản phẩm của mình.

3. Cơ hội việc làm

Sau khi tốt nghiệp, người học có thể vào làm các công ty xây dựng, ...

2.3. Khối lượng kiến thức và thời gian của khóa học

- Thời gian đào tạo: 03 tháng; Số tín chỉ: 11 tín chỉ;

- Thời gian học tập: 10 tuần;

- Thời gian thực học tối thiểu: 360 giờ;

- Thời gian ôn, kiểm tra hết môn: 02 tuần;

- Thời gian hoạt động chung: 01 tuần.

Phân bố thời gian thực học

Thời gian thực học: 360 giờ, trong đó:

- Thời gian học lý thuyết: 71 giờ;

- Thời gian học bài tập, thực hành, kiểm tra: 289 giờ;
 - Thời gian thi kết thúc mô đun: 24 giờ;
- Tỉ lệ lý thuyết chiếm 19,7%, thực hành chiếm 80,3%.

2.4. Tóm tắt nội dung chương trình đào tạo

3.4.1. Danh mục các môn học, môđun trong chương trình đào tạo

Mã mô đun	Tên mô đun	Số tín chỉ	Thời gian đào tạo (giờ)				Thi kết thúc mô đun
			Tổng số	Trong đó			
				Lý thuyết	Bài tập, thực hành	Kiểm tra	
MĐ 01	Khí cụ điện hạ thế	1	38	8	28	2	4
MĐ 02	Mạch điện chiếu sáng cơ bản	1	38	8	28	2	4
MĐ 03	Hệ thống điện căn hộ, đường ống PVC nổi	2	62	10	50	2	4
MĐ 04	Thiết bị nhiệt gia dụng và lạnh gia dụng	3	93	20	70	3	4
MĐ 05	Máy điện	3	93	20	70	3	4
MĐ 06	Thực hành nghề nghiệp	1	36	5	29	2	4
	Tổng cộng	11	360	71	275	14	24

PHẦN II:
KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGHỀ ĐIỆN DÂN DỤNG
TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP I

1. Tổng quan chung

1.1. Căn cứ tự đánh giá

- Căn cứ quy định về quy trình thực hiện kiểm định chất lượng CTĐT ban hành kèm theo Thông tư số 28/2017/TT-BLĐTĐBXH ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ;

- Căn cứ Thông tư số 15/2017/TT-BLĐTĐBXH ngày 08 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và xã hội quy định tiêu chí, tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục nghề nghiệp;

- Căn cứ Công văn số 454/TCGDNN-KDCL ngày 25 tháng 3 năm 2019 của Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp hướng dẫn đánh giá tiêu chuẩn KDCL chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, trung cấp và cao đẳng ;

- Căn cứ Quyết định số 860/QĐ-CDGTVTW V ngày 13 tháng 7 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Giao thông vận tải Trung ương V về việc kiện toàn Hội đồng tự đánh giá chất lượng GDNN Trường Cao đẳng Giao thông vận tải Trung ương V năm 2020.

- Căn cứ Quyết định số 862/QĐ-CDGTVTW V ngày 13 tháng 7 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Giao thông vận tải Trung ương V về việc ban hành Kế hoạch tự đánh giá chất lượng GDNN Trường Cao đẳng Giao thông vận tải Trung ương V năm 2020.

1.2. Mục đích tự đánh giá

- Đánh giá, xác định mức độ đáp ứng của chương trình đào tạo (CTĐT) của Nhà trường với các tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, trung cấp và cao đẳng theo Công văn số 454/TCGDNN-KDCL ngày 25 tháng 3 năm 2019 của Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp

- Phát hiện các điểm không phù hợp và đề ra kế hoạch cần cải thiện trong những khoảng thời gian nhất định, qua đó cải tiến, nâng cao chất lượng chương trình đào tạo (CTĐT), đồng thời góp phần giúp Nhà trường hoạch định chiến lược phát triển các nguồn lực trong từng giai đoạn tiến tới xây dựng Trường trở thành đơn vị giáo dục nghề nghiệp đạt chất lượng cao, có thương hiệu và uy tín được xã hội biết đến và thừa nhận.

- Nâng cao nhận thức của viên chức, người lao động và HSSV trong Trường về tầm quan trọng của công tác tự đánh giá các điều kiện đảm bảo chất lượng GDNN của Nhà trường theo bộ tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp do Bộ Lao động Thương binh và Xã hội đã ban hành.

1.3. Yêu cầu tự đánh giá

- Đảm bảo các nguyên tắc độc lập, khách quan, đúng pháp luật, trung thực, công khai và minh bạch trong quá trình thực hiện;
- Hợp tác, trao đổi, thảo luận công khai với tất cả thành viên liên quan trong Trường;
- Đảm bảo đúng thời gian theo kế hoạch;
- Đánh giá toàn diện các hoạt động, mức độ thực hiện mục tiêu, chương trình, nội dung giáo dục nghề nghiệp của Nhà trường.

1.4. Phương pháp tự đánh giá

Căn cứ bộ tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 15/2017/TT-BLĐTBXH ngày 08/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động -Thương binh và Xã hội và Công văn số 454/TCGDNN-KDCL ngày 25/3/2019 của Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp hướng dẫn đánh giá tiêu chuẩn KĐCL chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, trung cấp và cao đẳng năm 2019, đơn vị thực hiện công tác tự kiểm định, thu thập thông tin, minh chứng về từng hoạt động và kết quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ của đơn vị, tiến hành đối chiếu, so sánh với các yêu cầu của hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn, đánh giá chất lượng chương trình đào tạo từ khóa tuyển sinh năm 2017 từ đó nhằm cải tiến, nâng cao chất lượng chương trình đào tạo (CTĐT) do Khoa Xây dựng dân dụng và công nghiệp phụ trách.

1.5. Các bước tiến hành tự đánh giá

Bước 1: Khoa xây dựng kế hoạch tự đánh giá trên cơ sở Kế hoạch của Nhà trường.

Bước 2: Thu thập, phân tích và xử lý thông tin, minh chứng, đánh giá mức độ đạt được theo quy định tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp và các hướng dẫn có liên quan của Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp;

Bước 3: Tổng hợp và viết Dự thảo báo cáo tự đánh giá chất lượng theo mẫu quy định tại Phụ lục kèm theo Kế hoạch này;

Bước 4: Lấy ý kiến CB, GV trong Khoa, tổng hợp và hoàn thiện báo cáo gửi Hội đồng tự đánh giá chất lượng GDNN Trường.

Bước 5: Hội đồng tự đánh giá chất lượng GDNN Trường tiến hành nghiên cứu, họp thông qua báo cáo tự đánh giá chất lượng.

Bước 6: Trên cơ sở kết quả thông qua của Hội đồng, người đứng đầu cơ sở giáo dục nghề nghiệp phê duyệt báo cáo tự đánh giá chất lượng CTĐT.

Bước 7: Công bố báo cáo tự đánh giá chất lượng CTĐT và gửi cơ quan có thẩm quyền.

Bước 8: Khoa tổ chức quản lý, duy trì cơ sở dữ liệu, thông tin, minh chứng liên quan.

2. Tự đánh giá

STT	TIÊU CHÍ, TIÊU CHUẨN	Điểm chuẩn	Tự đánh giá về CTĐT năm 2021
	ĐỀ XUẤT KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC	100	92
1	Tiêu chí 1 - Mục tiêu và tài chính	8	8
1.1	1. Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu của chương trình đào tạo phù hợp mục tiêu của cơ sở đào tạo và nhu cầu thị trường lao động, được công bố công khai và được rà soát, điều chỉnh theo quy định.	4	4
1.2	2. Tiêu chuẩn 2: Hàng năm, cơ sở đào tạo nghiên cứu, xác định định mức chi tối thiểu cho một người học, đảm bảo chất lượng của chương trình đào tạo và có đủ nguồn thu hợp pháp để thực hiện chương trình đào tạo	4	4
2	Tiêu chí 2 - Hoạt động đào tạo	12	8
2.1	1. Tiêu chuẩn 1: Hàng năm, cơ sở đào tạo thực hiện công tác tuyển sinh theo quy định.	4	4
2.2	2. Tiêu chuẩn 2: Cơ sở đào tạo có kế hoạch đào tạo và tổ chức đào tạo theo quy định; tổ chức kiểm tra, thi, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện, cấp chứng chỉ theo quy định; hồ sơ người học đầy đủ và đúng theo quy định	4	4
2.3	3. Tiêu chuẩn 3: Tổ chức đào tạo liên thông theo quy định.	4	0
3	Tiêu chí 3 - Nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên	16	12
3.1	1. Tiêu chuẩn 1: 100% nhà giáo tham gia giảng dạy đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định; hàng năm hoàn thành các nhiệm vụ do cơ sở đào tạo giao.	4	0
3.2	2. Tiêu chuẩn 2: Đảm bảo tất cả các mô-đun thuộc chương trình đào tạo có đủ nhà giáo đứng lớp; đảm bảo tỉ lệ số người học/lớp và tỉ lệ quy đổi người học/nhà giáo theo quy định.	4	4
3.3	3. Tiêu chuẩn 3: Hàng năm, cơ sở đào tạo tổ chức cho nhà giáo cơ hữu tham gia các khóa học tập, bồi dưỡng; 100% nhà giáo cơ hữu đi thực tập tại đơn vị sử dụng lao động theo quy định.	4	4
3.4	4. Tiêu chuẩn 4: 100% cán bộ quản lý và nhân viên đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định; hàng năm hoàn thành các nhiệm vụ do cơ sở đào tạo giao.	4	4

4	Tiêu chí 4 - Chương trình, giáo trình	24	24
4.1	1. Tiêu chuẩn 1: Chương trình đào tạo được xây dựng hoặc lựa chọn, thẩm định, ban hành, đánh giá và cập nhật theo quy định	4	4
4.2	2. Tiêu chuẩn 2: Chương trình đào tạo thể hiện được khối lượng kiến thức, kỹ năng nghề, các kỹ năng cần thiết khác, yêu cầu năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp và phù hợp với khung trình độ quốc gia, tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia.	4	4
4.3	3. Tiêu chuẩn 3: Chương trình đào tạo đảm bảo tính khoa học, chính xác, tính hệ thống, thực tiễn và phù hợp với kỹ thuật công nghệ trong sản xuất, dịch vụ; linh hoạt đáp ứng sự thay đổi của kỹ thuật công nghệ và thị trường lao động.	4	4
4.4	4. Tiêu chuẩn 4: Chương trình đào tạo thể hiện được phương pháp đánh giá kết quả học tập, xác định mức độ đạt chuẩn đầu ra của các mô-đun và của chương trình đào tạo.	4	4
4.5	5. Tiêu chuẩn 5: 100% giáo trình được biên soạn hoặc lựa chọn, thẩm định, ban hành, đánh giá và cập nhật theo quy định; có đủ giáo trình cho các mô-đun của chương trình đào tạo.	4	4
4.6	6. Tiêu chuẩn 6: Giáo trình cụ thể hóa yêu cầu về nội dung kiến thức, kỹ năng của từng mô-đun trong chương trình đào tạo; tạo điều kiện để thực hiện phương pháp dạy học tích cực; đảm bảo phù hợp với kỹ thuật công nghệ trong sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.	4	4
5	Tiêu chí 5 - Cơ sở vật chất và thiết bị đào tạo	16	16
5.1	1. Tiêu chuẩn 1: Phòng học, hệ thống điện, nước đảm bảo quy chuẩn xây dựng và yêu cầu đào tạo.	4	4
5.2	Tiêu chuẩn 2: Đảm bảo đủ chủng loại thiết bị đào tạo đáp ứng yêu cầu của chương trình đào tạo.	4	4
5.3	Tiêu chuẩn 3: Đảm bảo đủ số lượng thiết bị đào tạo đáp ứng quy mô, yêu cầu đào tạo.	4	4
5.4	4. Tiêu chuẩn 4: Nguyên, nhiên, vật liệu thực hành được bố trí sắp xếp gọn gàng, ngăn nắp thuận tiện; được quản lý, cấp phát, sử dụng theo quy định; đáp ứng kế hoạch và tiến độ đào tạo.	4	4
6	Tiêu chí 6 - Dịch vụ cho người học	8	8

6.1	1. Tiêu chuẩn 1: Người học được cung cấp đầy đủ thông tin về chương trình đào tạo; quy chế đào tạo; quy chế công tác học sinh, sinh viên; quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp; nội quy, quy chế của cơ sở đào tạo; các chế độ, chính sách đối với người học. Người học được hưởng các chế độ, chính sách theo quy định.	4	4
6.2	2. Tiêu chuẩn 2: Thường xuyên cung cấp cho người học các thông tin về nghề nghiệp, thị trường lao động và việc làm; thực hiện trợ giúp, giới thiệu việc làm cho người học sau khi tốt nghiệp.	4	4
7	Tiêu chí 7 - Giám sát, đánh giá chất lượng	16	16
7.1	1. Tiêu chuẩn 1: Hàng năm, thu thập ý kiến tối thiểu 10 đơn vị sử dụng lao động về mức độ đáp ứng của người tốt nghiệp đang làm việc tại đơn vị sử dụng lao động và sự phù hợp của chương trình đào tạo với thực tiễn sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.	4	4
7.2	2. Tiêu chuẩn 2: Thực hiện điều tra lần vết đối với người tốt nghiệp để thu thập thông tin về việc làm, đánh giá về chất lượng đào tạo của cơ sở đào tạo và sự phù hợp của chương trình đào tạo với vị trí việc làm của người tốt nghiệp.	4	4
7.3	3. Tiêu chuẩn 3: Trong vòng 06 tháng kể từ khi tốt nghiệp, tối thiểu 80% người học có việc làm phù hợp với nghề đào tạo.	4	4
7.4	4. Tiêu chuẩn 4: Tối thiểu 80% đơn vị sử dụng lao động được điều tra hài lòng với kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm nghề nghiệp của người tốt nghiệp làm việc tại đơn vị sử dụng lao động.	4	4

KT. HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG



ThS. Nguyễn Thị Phương Dung